BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN

Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Khúc Thừa Dụ (Đoạn từ đường trục Đông Tây qua các thôn Lũng Quý, An Cúc, Ngọc Chi đến đường ĐH02)

Địa điểm: xã Khúc Thừa Dụ, thành phố Hải Phòng

STT	Số tờ Bản đồ Địa chính	Số thửa Bản Đồ Địa chính	Đại diện chủ sử dụng đất	Loại đất	Tổng diện tích thu hồi (theo giao 03)	Bồi thường (đồng)			Hỗ trợ (đồng)			Thành tiền (đồng)
						Đất	Tài sản, công trình	Cây trồng, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
1	158	425	Trương Thiên Luất	LUC	11.9	1,190,000			5,950,000	357,000	4,590,000	12,087,000
2	158	426	Đính Văn Định	LUC	45.4	4,540,000			22,700,000	1,362,000	4,590,000	33,192,000
3	158	427	Đinh Thị Đính	LUC	36.5	3,650,000			18,250,000	1,095,000	4,590,000	27,585,000
4	158	428	Nguyễn Thị Lựu (Ưu)	LUC	206.3	20,630,000			103,150,000	6,189,000	13,770,000	143,739,000
5	158	429	Phạm Học Sàn	LUC	40.1	4,010,000			20,050,000	1,203,000	12,623,000	37,886,000
6	158	430	Phạm Ngọc Kiến	LUC	207.2	20,720,000			103,600,000	6,216,000	10,328,000	140,864,000
7	158	431	Phạm Thị Bắc	LUC	95.3	9,530,000			47,650,000	2,859,000	12,623,000	72,662,000
8	158	432	Phạm Phú Bạch	LUC	110.4	11,040,000			55,200,000	3,312,000	11,475,000	81,027,000
9	85	435	Phạm Văn Khánh	LUC	84.2	8,420,000			42,100,000	2,526,000	5,738,000	58,784,000
10	164	503	Bùi Thị Mến	LUC	169.2	16,920,000			84,600,000	5,076,000	2,295,000	108,891,000
11	166	1	Bùi Thị Luyến	LUC	20.0	2,000,000			10,000,000	600,000	8,033,000	20,633,000
12	166	21; 338	Nguyễn Thị Bảng	LUC	35.5	3,550,000			17,750,000	1,065,000	3,443,000	25,808,000
13	166	52; 340	Nguyễn Văn Bẩm	LUC	153.9	15,390,000			76,950,000	4,617,000	6,885,000	103,842,000
14	166	339	Nguyễn Thị Hà	LUC	78.2	7,820,000			39,100,000	2,346,000	8,033,000	57,299,000
15	166	341; 342	Bùi Văn Thao	LUC	294.8	29,480,000			147,400,000	8,844,000	4,590,000	190,314,000
16	166	343	Tô Thị Hằng	LUC	129.5	12,950,000			64,750,000	3,885,000	3,443,000	85,028,000
17	166	344	Bùi Thị Lương	LUC	85.2	8,520,000			42,600,000	2,556,000	8,033,000	61,709,000
18	166	345	Tô Thị Trang	LUC	51.9	5,190,000			25,950,000	1,557,000	3,443,000	36,140,000
19	166	346	Tô Thị Lơ	LUC	15.7	1,570,000			7,850,000	471,000	9,180,000	19,071,000
20	93	226	Nguyễn Thị Hiền (Tuấn)	ONT			16,890,000					16,890,000

STT	Số tờ Bản đồ Địa chính	Số thửa Bản Đồ Địa chính	Đại diện chủ sử dụng đất	Loại đất	Tổng diện tích thu hồi (theo giao 03)	Bồi thường (đồng)			Hỗ trợ (đồng)			Thành tiền (đồng)
						Đất	Tài sản, công trình	Cây trồng, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
21	93	225	Nguyễn Minh Thao (Gái)	ONT			21,302,000					21,302,000
22	93	262	Nguyễn Thị Đào	ONT			23,448,000					23,448,000
23	93	173	Phạm Thế Hải	ONT			15,985,000					15,985,000
24	93	175	Phạm Văn Vang	NTS			19,444,000	7,823,000				27,267,000
25	93	172	Nguyễn Đình Tranh	ONT			16,175,000					16,175,000
TỔNG CỘNG					**1,871.2**	**187,120,000**	**113,244,000**	**7,823,000**	**935,600,000**	**56,136,000**	**137,705,000**	**1,437,628,000**